



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 12 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Lê Văn Điệp Ông Lê Ngọc Anh Bà Lê Thị Dịu Minh Ông Phan Thanh Lộc Bà Hồ Thu Lê	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Thái Hoàng Hùng Ông Lê Văn Điệp Ông Bùi Anh Dũng Ông Lê Ngọc Anh Bà Lê Thị Dịu Minh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	--	--

Ban kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các **Cổ đông** **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-247/2018R1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.890.825.896.603	4.187.586.004.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	564.343.616.756	1.023.604.779.985
Tiền	111		20.843.616.756	92.004.779.985
Các khoản tương đương tiền	112		543.500.000.000	931.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		359.853.732.300	171.497.174.300
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	8.807.389.411	14.811.109.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(5.853.657.111)	(8.613.935.111)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	356.900.000.000	165.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.812.060.279.740	1.813.976.117.788
Phải thu của khách hàng	131	8	1.678.578.614.677	1.714.646.254.917
Trả trước cho người bán	132		30.271.675.437	23.572.485.465
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	103.209.989.626	75.757.377.406
Hàng tồn kho	140	10	2.137.886.246.845	1.172.038.149.104
Hàng tồn kho	141		2.147.185.258.239	1.183.480.719.131
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.299.011.394)	(11.442.570.027)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.682.020.962	6.469.783.709
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	2.547.214.403	1.406.216.430
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.397.879.709	4.375.971.475
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	17(b)	736.926.850	687.595.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.657.555.474.080	1.599.147.313.593
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.306.508.578	7.306.508.578
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	7.306.508.578	7.306.508.578
Tài sản cố định	220		226.414.525.402	228.679.908.785
Tài sản cố định hữu hình	221	11	194.790.005.783	196.278.944.929
Nguyên giá	222		436.926.317.726	421.643.808.525
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.136.311.943)	(225.364.863.596)
Tài sản cố định vô hình	227	12	31.624.519.619	32.400.963.856
Nguyên giá	228		41.753.286.703	41.753.286.703
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.128.767.084)	(9.352.322.847)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.698.614.364	14.698.614.364
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	14.698.614.364	14.698.614.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.393.508.348.722	1.337.250.747.578
Đầu tư vào công ty con	251	7(c)	1.696.455.001.144	1.640.197.400.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(316.346.652.422)	(316.346.652.422)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		15.627.477.014	11.211.534.288
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	15.627.477.014	11.211.534.288
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.548.381.370.683	5.786.733.318.479

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.159.251.676.650	3.684.863.987.086
Nợ ngắn hạn	310		3.162.233.154.481	2.192.446.876.094
Phải trả người bán	311	16	269.525.166.878	374.670.725.543
Người mua trả tiền trước	312		34.879.124.511	14.619.191.387
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	17(a)	16.268.657.624	27.391.610.477
Phải trả người lao động	314		24.567.186.768	41.313.462.019
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.849.496.138	14.724.492.059
Vay ngắn hạn	320	19(a)	2.740.445.323.090	1.676.060.982.095
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	56.698.199.472	43.666.412.514
Nợ dài hạn	330		997.018.522.169	1.492.417.110.992
Phải trả dài hạn khác	337		-	2.500.000.000
Trái phiếu	338	19(b)	996.166.666.679	1.487.916.666.677
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	851.855.490	2.000.444.315
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.389.129.694.033	2.101.869.331.393
Vốn chủ sở hữu	410	21	2.389.129.694.033	2.101.869.331.393
Vốn cổ phần	411	22	1.384.628.500.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	-	177.876.869.236
Cổ phiếu quỹ	415	22	(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	148.061.494.303	31.920.523.434
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		936.601.790.591	1.272.234.029.584
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		623.950.702.315	800.461.707.901
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		312.651.088.276	471.772.321.683
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.548.381.370.683	5.786.733.318.479

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

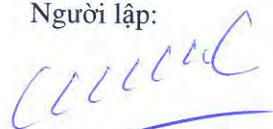
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	4.480.294.967.877	4.082.682.435.678
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	30.463.002.516	18.873.553.800
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	4.449.831.965.361	4.063.808.881.878
Giá vốn hàng bán	11	26	3.994.814.857.908	3.746.587.780.718
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		455.017.107.453	317.221.101.160
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	125.149.842.544	58.066.169.023
Chi phí tài chính	22	28	76.855.553.376	104.832.289.386
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54.049.706.966	58.779.091.522
Chi phí bán hàng	25	29	132.659.903.067	94.866.713.957
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	33.683.663.383	30.830.708.656
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		336.967.830.171	144.757.558.184
Thu nhập khác	31		2.754.044.360	1.376.574.237
Chi phí khác	32		67.953.570	384.353.600
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.686.090.790	992.220.637
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		339.653.920.961	145.749.778.821
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	28.151.421.510	18.061.372.129
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(1.148.588.825)	(130.647.004)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		312.651.088.276	127.819.053.696

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		339.653.920.961	145.749.778.821
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		18.204.074.402	16.886.953.906
Các khoản dự phòng	03		(2.133.258.633)	(5.093.448.062)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.409.370.975	1.067.658.521
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(100.000.000)	(216.041.681)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(113.001.761.840)	(43.747.716.604)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		62.299.706.968	61.279.091.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		313.332.052.833	175.926.276.425
Biến động các khoản phải thu	09		(17.385.185.458)	(395.874.730.051)
Biến động hàng tồn kho	10		(963.704.539.108)	(493.301.618.384)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(90.987.304.841)	132.077.915.053
Biến động chi phí trả trước	12		(5.556.940.699)	692.630.443
			(764.301.917.273)	(580.479.526.514)
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14		(56.760.849.456)	(63.088.270.915)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.418.661.347)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.358.938.678)	(4.210.339.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(872.840.366.754)	(647.778.137.326)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

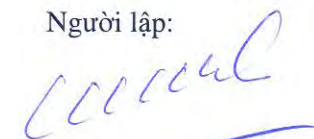
Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21.258.393.357)	(7.745.830.050)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		100.000.000	300.000.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(191.600.000.000)	(55.000.000.000)
Tiền thu hồi từ khoản cho vay	24		-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(33.289.285.827)	(560.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		107.700.922.127	59.643.963.269
Tiền thu từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27		3.233.142.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(135.113.615.057)	6.638.133.219

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	33		4.174.615.391.978	3.945.131.271.700
Tiền chi trả nợ vay và mua lại trái phiếu	34		(3.627.152.024.122)	(3.973.456.153.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		547.463.367.856	(28.324.882.164)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(460.490.613.955)	(669.464.886.271)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.023.604.779.985	1.106.270.875.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.229.450.726	430.563.274
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	564.343.616.756	437.236.552.702

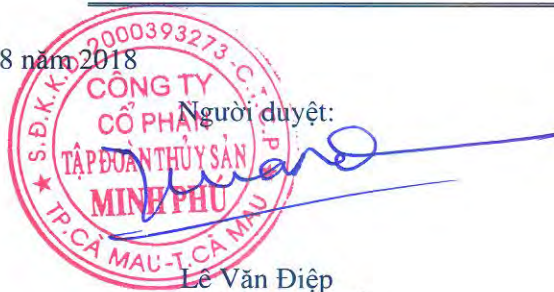
Ngày 12 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 13 công ty con (1/1/2018: 13 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 7.019 nhân viên (1/1/2018: 6.612 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi Công ty mua lại cổ phiếu đã được phát hành trước đây, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Doanh thu của bộ phận	3.913.021.565.309	536.810.400.052	4.449.831.965.361
Kết quả kinh doanh của bộ phận	253.849.089.150	34.824.451.853	288.673.541.003
Doanh thu hoạt động tài chính			125.149.842.544
Chi phí tài chính			(76.855.553.376)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			336,967,830,171
Thu nhập khác			2.754.044.360
Chi phí khác			(67.953.570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(27.002.832.685)
Lợi nhuận thuần sau thuế			312.651.088.276
<i>Cho kỳ sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Doanh thu của bộ phận	3.717.909.175.172	345.899.706.706	4.063.808.881.878
Kết quả kinh doanh của bộ phận	175.221.734.691	16.301.943.856	191.523.678.547
Doanh thu hoạt động tài chính			58.066.169.023
Chi phí tài chính			(104.832.289.386)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			144.757.558.184
Thu nhập khác			1.376.574.237
Chi phí khác			(384.353.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(17.930.725.125)
Lợi nhuận thuần sau thuế			127.819.053.696

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Việt Nam	72.741.736.386	24.384.661.563
Bắc Mỹ	2.745.434.434.767	2.759.707.998.260
Châu Âu	135.770.893.319	91.517.402.575
Nhật Bản	991.183.146.994	711.076.261.303
Hàn Quốc	3.476.735.781	158.297.629.403
Các vùng địa lý khác	501.225.018.114	318.824.928.774
	4.449.831.965.361	4.063.808.881.878

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Việt Nam	5.652.199.514.700	4.994.787.169.977
Bắc Mỹ	394.220.398.744	348.368.274.097
Nhật Bản	221.603.251.319	195.828.380.374
Các vùng địa lý khác	280.358.205.920	247.749.494.031
	6.548.381.370.683	5.786.733.318.479

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.029.040.723	488.626.106
Tiền gửi ngân hàng	17.814.576.033	91.516.153.879
Các khoản tương đương tiền	543.500.000.000	931.600.000.000
	564.343.616.756	1.023.604.779.985

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2018			1/1/2018				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	780.000	1.189.500	-	171.578	6.004.500.000	3.337.192.100	(3.439.408.900)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	606.100	-	19	80.000	810.350	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	188.230.000	(84.711.176)	18.823	272.941.176	188.230.000	(84.711.176)
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.644.642.300	(1.625.945.935)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.200	(946.815.035)
		8.807.389.411	2.954.667.900	(5.853.657.111)		14.811.109.411	6.479.067.650	(8.613.935.111)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.613.935.111	10.045.101.535
Tăng trong kỳ	679.130.900	84.711.176
Hoàn nhập trong kỳ	(668.830.900)	(1.515.877.600)
Sử dụng trong kỳ	(2.770.578.000)	-
Số dư cuối kỳ	5.853.657.111	8.613.935.111

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	356.900.000.000	165.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu ngân hàng	2.500.000.000	2.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,2% đến 5,5% trong kỳ (2017: từ 6,5% đến 6,8%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 183.500 triệu VND (1/1/2018: 92.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036. Trái phiếu này hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% trong kỳ (2017: từ 7,7% đến 7,8%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con

- Công ty Cổ phần Mseafood
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang (*)
- Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An (*)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (*)
- Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (**)

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

Đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

	Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,00%	90,00%	323.162.400.000	-	(***)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	67,50%	67,50%	585.000.000.000	-	(***)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,50%	97,50%	195.000.000.000	-	(***)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,00%	95,00%	95.000.000.000	-	(***)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,10%	99,10%	182.520.000.000	(148.650.000.000)	(***)
	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	98,50%	98,50%	29.550.000.000	(16.869.553.925)	(***)
	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,00%	100,00%	176.737.601.144	(150.000.000.000)	(***)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,00%	100,00%	4.500.000.000	(715.852.027)	(***)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,00%	100,00%	2.000.000.000	-	(***)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,00%	83,72%	100.000.000.000	-	(***)
	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,00%	100,00%	935.000.000	-	(***)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,00%	100,00%	20.000.000	-	(***)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	2.030.000.000	-	(***)
				1.696.455.001.144	(316.235.405.952)	
	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000	-	
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	
				1.707.355.001.144	(316.346.652.422)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2018

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con

- Công ty Cổ phần Mseafood
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang
- Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú
- Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

Đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,00%	90,00%	323.162.400.000	-	(***)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	67,50%	67,50%	585.000.000.000	-	(***)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,50%	97,50%	195.000.000.000	-	(***)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,00%	95,00%	95.000.000.000	-	(***)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,10%	99,10%	152.520.000.000	(148.650.000.000)	(***)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	98,50%	98,50%	29.550.000.000	(16.869.553.925)	(***)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,00%	100,00%	151.000.000.000	(150.000.000.000)	(***)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,00%	100,00%	4.500.000.000	(715.852.027)	(***)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,00%	100,00%	2.000.000.000	-	(***)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,00%	83,70%	100.000.000.000	-	(***)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,00%	100,00%	935.000.000	-	(***)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,00%	100,00%	20.000.000	-	(***)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	1.510.000.000	-	(***)
			1.640.197.400.000	(316.235.405.952)	
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000	-	
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	
			1.651.097.400.000	(316.346.652.422)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện tỷ lệ lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu đã uỷ quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

(***) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 506.135 triệu VND (1/1/2018: 450.397 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành (Thuyết minh 19(b)).

Biến động của giá gốc khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.640.197.400.000	1.633.817.400.000
Tăng trong kỳ	56.257.601.144	560.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.696.455.001.144</u>	<u>1.634.377.400.000</u>

Không có biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác trong kỳ.

Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	521.599.156.774	620.300.335.438
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	455.232.729.819	266.016.302.808
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	193.275.383.445	252.124.511.486
Công ty Cổ phần Mseafood	-	25.205.874.097
Các khách hàng khác	508.471.344.639	550.999.231.088
	1.678.578.614.677	1.714.646.254.917

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	521.599.156.774	620.300.335.438
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	455.232.729.819	266.016.302.808
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	193.275.383.445	252.124.511.486
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	128.078.230.288	162.345.640.799
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang	58.595.622.188	58.595.622.188
Công ty Cổ phần Mseafood	-	25.205.874.097
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	-	22.968.315.317
Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú	19.551.839.881	8.926.714.278
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	2.058.898.500	2.058.898.500

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm 1.678.579 triệu VND (1/1/2018: 1.714.646 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)). Các khoản phải thu này cũng đồng thời được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (*)	57.249.299.909	57.249.299.909
Phải thu lãi tiền gửi	14.952.182.211	9.651.342.498
Tạm ứng	5.060.291.650	2.952.114.280
Phải thu khác	25.948.215.856	5.904.620.719
	<hr/>	<hr/>
	103.209.989.626	75.757.377.406

(*) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm khoản cho công ty con vay để hỗ trợ vốn luân chuyển. Các khoản cho vay không được đảm bảo, không được hưởng lãi và có thể được thu hồi khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác phản ánh khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không được hưởng lãi và có thể được thu hồi trong vòng 4 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	174.650.065.564	-	258.452.443.626	-
Nguyên vật liệu	65.116.632.189	-	44.538.809.368	-
Công cụ và dụng cụ	1.190.490.258	-	1.326.851.410	-
Thành phẩm	1.906.228.070.228	(9.299.011.394)	879.162.614.727	(11.442.570.027)
	<u>2.147.185.258.239</u>	<u>(9.299.011.394)</u>	<u>1.183.480.719.131</u>	<u>(11.442.570.027)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	11.442.570.027	13.610.790.136
Hoàn nhập trong kỳ	(2.143.558.633)	(3.662.281.638)
Số dư cuối kỳ	<u>9.299.011.394</u>	<u>9.948.508.498</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.137.886 triệu VND (1/1/2018: 1.172.038 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)). Hàng tồn kho này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 748.077 triệu VND (1/1/2018: 174.365 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	118.470.340.445	239.418.389.169	50.582.243.049	13.172.835.862	421.643.808.525
Tăng trong kỳ	683.637.182	15.043.879.292	102.500.000	108.674.545	15.938.691.019
Thanh lý	-	-	(656.181.818)	-	(656.181.818)
Số dư cuối kỳ	119.153.977.627	254.462.268.461	50.028.561.231	13.281.510.407	436.926.317.726
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	58.627.992.162	132.329.246.798	26.314.518.502	8.093.106.134	225.364.863.596
Khấu hao trong kỳ	3.678.640.409	10.824.966.573	2.320.502.206	603.520.977	17.427.630.165
Thanh lý	-	-	(656.181.818)	-	(656.181.818)
Số dư cuối kỳ	62.306.632.571	143.154.213.371	27.978.838.890	8.696.627.111	242.136.311.943
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	59.842.348.283	107.089.142.371	24.267.724.547	5.079.729.728	196.278.944.929
Số dư cuối kỳ	56.847.345.056	111.308.055.090	22.049.722.341	4.584.883.296	194.790.005.783

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 75.717 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 70.674 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 84.176 triệu VND (1/1/2018: 91.690 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)). Các tài sản cố định hữu hình này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ	22.181.099.585	19.572.187.118	41.753.286.703
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.746.339.831	4.605.983.016	9.352.322.847
Khấu hao trong kỳ	110.136.946	666.307.291	776.444.237
Số dư cuối kỳ	4.856.476.777	5.272.290.307	10.128.767.084
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.434.759.754	14.966.204.102	32.400.963.856
Số dư cuối kỳ	17.324.622.808	14.299.896.811	31.624.519.619

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.958 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 2.899 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 2.019 triệu VND (1/1/2018: 2.050 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)). Các tài sản cố định vô hình này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.698.614.364	6.660.994.364
Tăng trong kỳ	-	19.700.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	14.698.614.364	6.680.694.364
	<hr/>	<hr/>
Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:		
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	14.698.614.364	14.698.614.364
	<hr/>	<hr/>

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.547.214.403	1.406.216.430
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ
	VND
Số dư đầu kỳ	11.211.534.288
Tăng trong kỳ	8.700.560.625
Phân bổ trong kỳ	(4.284.617.899)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	15.627.477.014
	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	851.855.490	2.000.444.315
	851.855.490	2.000.444.315

16. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2018	1/1/2018
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Magnum Export Private Limited	36.301.248.144	51.279.247.933
Sreeragam Exports Private Limited	19.228.338.900	47.224.214.914
Doanh nghiệp tư nhân Minh Hy	11.164.985.023	5.582.350.041
Các nhà cung cấp khác	202.830.594.811	270.584.912.655
	269.525.166.878	374.670.725.543

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2018	1/1/2018
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	21.711.557.868
Công ty TNHH MTV Chuỗi Cung ứng Thủy sản Minh Phú	2.718.445.400	3.553.196.900
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	3.022.907.600	2.525.483.677
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	-	1.675.106.976
Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú	1.077.697.108	-

Khoản phải trả các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cán trừ VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.171.454.830	28.151.421.510	(39.418.661.347)	-	15.904.214.993
Thuế thu nhập cá nhân	220.155.647	2.076.920.206	(1.932.633.222)	-	364.442.631
Thuế giá trị gia tăng	-	50.533.497.225	(941.321.353)	(49.592.175.872)	-
	27.391.610.477	80.761.838.941	(42.292.615.922)	(49.592.175.872)	16.268.657.624

(b) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cán trừ VND	30/6/2018 VND
Thuế xuất nhập khẩu	555.363.964	30.747.391	-	586.111.355
Thuế khác	132.231.840	18.583.655	-	150.815.495
	687.595.804	49.331.046	-	736.926.850

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	9.654.646.307	3.436.500.788
Lãi vay phải trả	3.326.235.903	6.037.378.393
Cổ tức phải trả	2.619.368.300	2.619.368.300
Phải trả khác	4.249.245.628	2.631.244.578
	<hr/>	<hr/>
	19.849.496.138	14.724.492.059
	<hr/>	<hr/>

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018		
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.676.060.982.095	1.676.060.982.095	4.174.615.391.978 (3.127.152.024.122)		16.920.973.139	2.740.445.323.090	2.740.445.323.090

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Đơn vị	Lãi suất năm		30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
		2018	2017		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	2% - 2,2%	2% - 2,2%	2.144.145.780.171	974.028.399.706
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	2% - 3%	2% - 3%	573.170.451.912	407.618.902.877
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	2%	2% - 2,4%	23.129.091.007	294.413.679.512
				2.740.445.323.090	1.676.060.982.095

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 7(b))	183.500.000.000	92.000.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 8)	1.678.578.614.677	1.714.646.254.917
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	2.137.886.246.845	1.172.038.149.104
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	84.175.916.856	91.689.756.338
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	2.018.795.802	2.050.211.480
	<hr/>	<hr/>
	4.086.159.574.180	3.072.424.371.839

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

Mã trái phiếu	Loại tiền	Lãi suất năm		Số lượng		Ngày đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
		2018	2017	2018	2017			
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi								
MPC_BOND2015	VND	7,50%	7,50%	-	500	11/6/2020	-	492.750.000.005
MPC_BOND2015	VND	7,50%	7,50%	1.000	1.000	20/5/2020	996.166.666.679	995.166.666.672
							996.166.666.679	1.487.916.666.677

Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi với kỳ hạn 5 năm có mệnh giá là 1 tỷ VND cho một trái phiếu và được đảm bảo bổ sung bằng các khoản đầu tư vào tám (8) công ty con và công ty liên kết của Công ty với giá trị ghi sổ là 506.135 triệu VND (1/1/2018: 450.397 triệu VND) (Thuyết minh 7(c)) và các tài sản khác của Công ty với giá trị ghi sổ được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)	1.678.578.614.677	1.714.646.254.917
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	2.137.886.246.845	1.172.038.149.104
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	84.175.916.856	91.689.756.338
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	2.018.795.802	2.050.211.480
	3.902.659.574.180	2.980.424.371.839

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như được trình bày ở Thuyết minh 19(a).

(*) Biến động của trái phiếu dài hạn trong kỳ như sau:

	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.487.916.666.677	2.482.916.666.673
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	8.250.000.002	2.500.000.002
Mua lại trái phiếu (**)	(500.000.000.000)	(1.000.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	996.166.666.679	1.485.416.666.675

(**) Trong kỳ, Công ty mua lại trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND trước ngày đáo hạn của trái phiếu. Không có khoản chi phí giao dịch nào phát sinh từ việc mua lại trái phiếu này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	43.666.412.514	38.803.410.326
Trích lập trong kỳ	23.588.616.084	5.442.355.905
Sử dụng quỹ trong kỳ	(10.556.829.126)	(79.975.771)
Số dư cuối kỳ	56.698.199.472	44.165.790.460

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	9.789.721.526	833.115.843.330	1.640.620.343.231
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	127.819.053.696	127.819.053.696
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	27.211.779.524	(27.211.779.524)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.442.355.905)	(5.442.355.905)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(4.130.364.126)	-	(4.130.364.126)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	32.871.136.924	928.280.761.597	1.758.866.676.896
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	343,953,267,987	343,953,267,987
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(950,613,490)	-	(950,613,490)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	31.920.523.434	1.272.234.029.584	2.101.869.331.393
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	312.651.088.276	312.651.088.276
Phát hành cổ phiếu (*)	684.628.500.000	(177.876.869.236)	-	-	(506.751.630.764)	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	117.943.080.421	(117.943.080.421)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.588.616.084)	(23.588.616.084)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(1.802.109.552)	-	(1.802.109.552)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.384.628.500.000	-	(80.162.090.861)	148.061.494.303	936.601.790.591	2.389.129.694.033

(*) Ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 1:1 từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, trong tháng 6 năm 2018, công ty đã phát hành thành công thêm 68.462.850 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	138.462.850	1.384.628.500.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	136.925.700	1.304.466.409.139	68.462.850	619.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc			
	30/6/2018		30/6/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	68.462.850	684.628.500.000	-	-
Số dư cuối kỳ	138.462.850	1.384.628.500.000	70.000.000	700.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	22.832.250.960	42.906.481.920
Trong vòng hai đến năm năm	1.149.175.000	2.528.185.000
	<hr/>	<hr/>
	23.981.425.960	45.434.666.920
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	79.388	1.821.943.126	1.776.156	40.335.665.848
JPY	67.959.765	14.067.671.355	228.527.895	45.934.106.895
		<hr/>		<hr/>
		15.889.614.481		86.269.772.743
		<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.000.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	4.473.229.069.274	4.052.637.888.955
▪ Nguyên vật liệu đã bán	2.478.547.699	22.070.829.051
▪ Phế liệu đã bán	4.587.350.904	7.973.717.672
	<hr/>	<hr/>
	4.480.294.967.877	4.082.682.435.678
	<hr/>	<hr/>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(14.432.762.497)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(16.030.240.019)	(18.873.553.800)
	<hr/>	<hr/>
	(30.463.002.516)	(18.873.553.800)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	4.449.831.965.361	4.063.808.881.878

26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	3.994.577.190.691	3.728.331.787.472
Nguyên vật liệu đã bán	2.381.225.850	21.918.274.884
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.143.558.633)	(3.662.281.638)
	<hr/>	<hr/>
	3.994.814.857.908	3.746.587.780.718

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	21.357.179.240	35.309.189.209
Cổ tức	91.644.582.600	8.438.527.395
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.269.877.753	14.318.452.419
Khác	1.878.202.951	-
	125.149.842.544	58.066.169.023
	125.149.842.544	58.066.169.023

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	54.049.706.966	58.779.091.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.101.656.897	43.902.162.090
Chi phí phát hành trái phiếu	8.250.000.002	2.500.000.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.409.370.975	1.067.658.521
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	10.300.000	(1.431.166.424)
Chi phí tài chính khác	34.518.536	14.543.675
	76.855.553.376	104.832.289.386
	76.855.553.376	104.832.289.386

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	32.165.811.747	39.557.825.212
Chi phí ủy thác xuất khẩu	34.641.046.344	-
Chi phí khấu hao	22.727.273	-
Chi phí thuê kho	32.148.380.119	24.137.669.677
Chi phí hoa hồng	4.015.052.588	7.523.154.027
Chi phí nhân viên	6.885.602.990	6.660.711.369
Chi phí khác	22.781.282.006	16.987.353.672
	132.659.903.067	94.866.713.957

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.130.764.258	15.886.607.438
Dụng cụ văn phòng	4.280.586.997	3.331.941.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.333.355.319	5.795.193.089
Chi phí khấu hao	2.765.565.955	2.619.230.945
Phí ngân hàng	888.148.916	1.024.602.187
Chi phí khác	2.285.241.938	2.173.133.634
	33.683.663.383	30.830.708.656

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.610.081.500.293	3.853.956.587.057
Chi phí nhân công và nhân viên	355.472.417.407	318.155.155.991
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.204.074.402	16.886.953.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.740.484.346	146.522.376.047
Chi phí khác	30.756.058.143	17.107.535.285

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	27.930.828.280	18.061.372.129
Dự phòng thiếu trong những năm trước	220.593.230	-
	28.151.421.510	18.061.372.129
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.148.588.825)	(130.647.004)
	27.002.832.685	17.930.725.125

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	339.653.920.961	145.749.778.821
Thuế theo thuế suất của Công ty	33.965.392.096	14.574.977.882
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	1.775.132.627	4.078.218.562
Chi phí không được khấu trừ thuế	206.172.992	121.381.421
Thu nhập không bị tính thuế	(9.164.458.260)	(843.852.740)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	220.593.230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.002.832.685	17.930.725.125

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Bán thành phẩm	59.793.530.109	98.807.981.563
Thuê văn phòng	-	867.611.480
Chi phí thuê nhà xưởng	5.400.000.000	5.400.000.000
Chi phí ủy thác xuất khẩu	15.446.024.794	-
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Bán thành phẩm	31.099.506.571	431.170.622.956
Chi phí thuê nhà xưởng	7.800.000.000	7.800.000.000
Mua dịch vụ	-	3.852.972.747
Mua thành phẩm	8.954.428.762	-
Chi phí ủy thác xuất khẩu	19.195.021.550	-
Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang		
Mua nguyên vật liệu	4.142.774.023	2.190.533.186
Mua thành phẩm	872.172.048.159	358.901.491.595
Bán nguyên vật liệu	2.453.475.599	22.063.329.051
Bán thành phẩm	1.120.680.806.218	1.298.276.706.546
Thu nhập cho thuê	1.214.242.000	189.395.160
Phí thuê nhà kho	32.850.899	16.970.429
Chi phí cho thuê	207.464.500	-
Cổ tức	91.530.000.000	8.266.918.995

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	-	23.252.757.589
Mua thành phẩm	251.551.279.996	-
Góp vốn	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú		
Chi phí hỗ trợ	-	607.500.000
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	-	19.595.953.184
Mua thành phẩm	233.878.882.242	-
Góp vốn	23.828.601.144	-
Công ty Cổ phần Mseafood		
Bán thành phẩm	1.289.162.230.975	597.553.382.669
Hàng bán bị trả lại	-	11.189.908.093
Công ty TNHH MTV Chuỗi Cung ứng Thủy sản Minh Phú		
Mua dịch vụ	10.319.147.000	8.265.572.000
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo		
Bán thành phẩm	259.204.926.479	77.673.112.511
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú		
Bán thành phẩm	28.687.500.673	728.898.914
Mua dịch vụ	3.976.286.710	3.247.561.144
Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú		
Mua dịch vụ	527.029.000	18.773.000
Góp vốn	520.000.000	560.000.000
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Cung cấp dịch vụ	21.094.918.550	11.624.188.968
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	1.168.820.454	1.183.259.782

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt

Tổng lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lương thưởng và trợ cấp	3.334.943.322	2.747.494.380

34. Các nghiệp vụ từ hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	944.688.502	6.264.390.840
Góp vốn vào công ty con bằng căn trừ khoản phải thu	22.968.315.317	-
Phát hành vốn cổ phần từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	684.628.500.000	-

35. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

(a) Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên của Công ty và các công ty con

Ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ chủ chốt của Công ty và các công ty con với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 1.537.150 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 15.271.500.000 VND. Theo đó, căn cứ vào nghị quyết số 03 TC QĐ. HDQT.MPC18 ngày 30 tháng 5 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quy chế và phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con với tổng số lượng dự kiến phát hành là 1.537.150 cổ phiếu và sử dụng nguồn vốn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 1.537.150 cổ phiếu.

(b) Kế hoạch xây dựng nhà máy chế biến tôm Minh Quý

Ngày 13 tháng 7 năm 2018, căn cứ theo Biên bản họp số 03.NQ.TV.MPC18, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng số vốn pháp định được duyệt của Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý – một công ty con của Công ty, từ 200 tỷ VND lên 1.000 tỷ VND và thông qua vốn đầu tư là 1.500 tỷ VND cho dự án xây dựng nhà máy chế biến tôm Minh Quý tại Khu công nghiệp Khánh An, huyện U Minh, Cà Mau.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

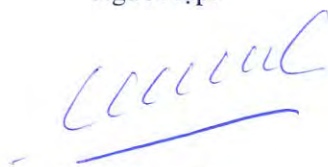
Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc